

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 17-6-2019

V/v: “*Tranh chấp yêu cầu ly hôn
và yêu cầu nuôi con*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Kim Nhập.**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Lê Văn Phúc;**
2. Bà **Lương Thị Hồng Hạnh.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Ánh Tuyết** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G không tham gia phiên tòa.

Ngày 17 tháng 6 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang, đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 41/2019/TLST-HNGĐ, ngày 27 tháng 02 năm 2019 về việc “*Tranh chấp yêu cầu ly hôn và yêu cầu nuôi con*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/6/2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Thị T** - sinh năm 1988 (có mặt).
Địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.
2. *Bị đơn:* Anh **Danh Hoàng T** - sinh năm 1988 (có mặt).
Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 11/02/2019 và tại phiên tòa nguyên đơn chị **Thị T** trình bày: Tôi và anh **Danh Hoàng T** kết hôn với nhau vào ngày 18/4/2012, hôn nhân tự nguyện, gia đình hai bên có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Sau khi cưới vợ chồng tôi chung sống với nhau hạnh phúc, đầm ấm được hơn 2 năm thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do cá tính không phù hợp, sống không hạnh phúc, thường xuyên cãi vã và chồng tôi có người phụ nữ khác bên ngoài, hiện chúng tôi đã ly thân khoảng 3 năm nay. Nay tôi xét thấy vợ chồng không thể hàn gắn với nhau được nữa nên tôi làm đơn này gửi đến Tòa án giải quyết cho vợ chồng được ly hôn với nhau.

Về con chung quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung là: Danh Hoàng G – sinh ngày 19/02/2013. Hiện đang sống cùng tôi.

Tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị T xin được ly hôn với anh anh Danh Hoàng T; Về con chung, chị xin được tiếp tục nuôi con, chị yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 700.000đ (Bảy trăm nghìn đồng) và yêu cầu cấp dưỡng một lần từ nay cho đến khi cháu G đủ 18 tuổi; Tài sản chung, nợ chung: Không có chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai đề ngày 05/6/2019 và tại phiên tòa: Bị đơn anh Danh Hoàng T thống nhất với lời trình bày của chị T về ngày tháng năm kết hôn, về con chung, về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng, anh không có ý kiến gì thêm.

Về nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm với nhau nên vợ chồng thường xuyên cãi vã chứ không phải do anh có người phụ nữ khác bên ngoài như chị T trình bày.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh T xác định vợ chồng không có tài sản chung và không có thiếu nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên vọng: Anh T đồng ý ly hôn với Thị T; Về con chung, anh đồng ý giao con chung cho chị T nuôi, anh không cấp dưỡng nuôi con. Nếu chị T không nuôi con được thì giao con lại cho anh, anh sẽ nuôi, còn cấp dưỡng thì anh không có khả năng cấp dưỡng nuôi con vì hiện tại anh không có nghề nghiệp, không có đất đai hay tài sản gì, hiện tại anh đang sống phụ thuộc vào mẹ anh;

Về tài sản chung, nợ chung như trình bày trên anh không có yêu cầu gì thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Do phát sinh mâu thuẫn trong hôn nhân, không giải quyết được với nhau nên chị Thị T khởi kiện xin ly hôn với anh Danh Hoàng T và được Tòa án thụ lý, giải quyết theo thẩm quyền được quy định tại Điều 28 và Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2]. Về hôn nhân: Chị Thị T xác lập quan hệ hôn nhân với anh Danh Hoàng T vào ngày 18/4/2012, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức đám cưới và có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang theo Giấy chứng nhận kết hôn số 59/2012 ngày 18/4/2012, theo quy định tại Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 hôn nhân của anh chị là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay anh chị tự nguyện thuận tình ly hôn nên HĐXX ghi nhận sự tự nguyện này của anh chị.

[3]. Về con chung: Chị Thị T và anh Danh Hoàng T xác định anh chị có 01 người con chung tên Danh Hoàng G – sinh ngày 19/02/2013, cháu G hiện nay đang sống cùng với chị T.

Chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi con, chị yêu cầu anh Danh Hoàng T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 700.000đ (Bảy trăm nghìn đồng) và yêu cầu anh T cấp dưỡng một lần từ nay cho đến khi cháu G đủ 18 tuổi. Anh T đồng ý giao con cho chị T tiếp tục nuôi nhưng anh T không đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của chị T. Anh T trình bày nếu chị T không nuôi con được thì giao con lại cho anh nuôi, còn cấp dưỡng thì anh không có khả năng cấp dưỡng nuôi con vì hiện tại anh không có nghề nghiệp, không có đất đai hay tài sản gì hết, hiện tại anh đang sống phụ thuộc vào mẹ anh.

HĐXX xét thấy anh Danh Hoàng T hiện tại không có nghề nghiệp ổn định để tạo ra thu nhập thường xuyên, không có tài sản có giá trị hoặc bất kỳ khoản thu nhập nào khác nên việc buộc anh T cấp dưỡng một lần là không phù hợp với hoàn cảnh hiện tại của anh. Nhưng anh T không trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu G thì anh phải có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với cháu G khi chị T nuôi dưỡng, số tiền này là đảm bảo một phần cuộc sống sinh hoạt, học tập của cháu G. Vì vậy HĐXX nghĩ nên áp dụng Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xử buộc anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với cháu G theo quy định của pháp luật.

Theo Nghị định 72/2018/NĐ-CP, ngày 15/5/2018 mức lương tối thiểu là 1.390.000đ (Một triệu ba trăm chín mươi nghìn đồng), $\frac{1}{2}$ của 1.390.000đ là 695.000đ (Sáu trăm chín mươi lăm nghìn đồng) nên việc chị T yêu cầu anh T cấp dưỡng mỗi tháng 700.000đ (Bảy trăm nghìn đồng) là phù hợp với quy định của pháp luật.

Do đó, cần giao cháu Danh Hoàng G cho chị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của chị T, anh T và đúng theo quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Buộc anh Danh Hoàng T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 700.000đ (Bảy trăm nghìn đồng), thời gian cấp dưỡng bắt đầu tính từ ngày 17/6/2019 cho đến khi cháu T trưởng thành đủ 18 tuổi, mỗi tháng cấp dưỡng một lần tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang.

[4]. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Thị T và anh Danh Hoàng T xác định anh chị không có tạo lập được tài sản chung, cũng không có thiếu nợ ai và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[5]. Về án phí: Án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) buộc chị Thị T phải chịu nộp, án phí cấp dưỡng là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) buộc anh Danh Hoàng T phải nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa Chị Thị T và anh Danh Hoàng T.

- Về con chung: Giao cháu Danh Hoàng G – sinh ngày 19/02/2013 cho chị Thị T được quyền tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục (cháu G hiện tại đang sống cùng với chị T).

- Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh Danh Hoàng T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 700.000đ (Bảy trăm nghìn đồng), thời gian cấp dưỡng bắt đầu tính từ ngày 17/6/2019 cho đến khi cháu G trưởng thành đủ 18 tuổi, mỗi tháng cấp dưỡng một lần tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang

Anh Danh Hoàng T có quyền tới lui thăm nom con chung, không ai có quyền cản trở anh thực hiện quyền này. Khi cần thiết, anh chị có quyền làm đơn xin thay đổi quyền nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung và nợ chung: HDXX miễn xét.

2. Về án phí: Chị Thị T phải nộp án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng mà chị đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001019, ngày 21/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Như vậy, chị Thị T đã nộp xong án phí ly hôn.

Buộc anh Danh Hoàng T phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng.

3. Về quyền kháng cáo: Báo cho chị Thị T và anh Danh Hoàng T biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án ngày 17/6/2019.

T hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 9 Luật thi hành án dân sự và các Điều 7, 7a, 7b Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKS huyện G;
- Chi cục THA huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM/. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

ĐÃ KÝ

Nguyễn Kim Nhậ